Lesson Sheet

A1 · Week 3 · Session 2 · a1-w03-s2 · v1 draft

Exploring Our Classroom and School Rules

• Học sinh nắm được từ vựng chỉ cơ sở vật chất phòng học và các quy tắc ứng xử cơ bản.

• Học sinh hiểu và sử dụng câu mệnh lệnh khẳng định và phủ định để nêu nội quy lớp học.

Grammar: Classroom Imperatives and School Rules

Để đưa ra yêu cầu hoặc nội quy trong lớp học, ta dùng câu mệnh lệnh. Câu khẳng định bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu (V). Câu phủ định bắt đầu bằng 'Don't + V'.

Affirmative: V-infinitive (e.g., Listen carefully!) | Negative: Don't + V-infinitive (e.g., Don't run!)

Khám phá từ vựng phòng học và nội quy · 10 phút
Học sinh quan sát tranh phòng học, học từ vựng về các đồ vật lớn (board, clock, chair) và các động từ nội quy.

Học cấu trúc câu mệnh lệnh và đọc hiểu văn bản · 15 phút
Học sinh đọc đoạn văn về lớp học 3A, tìm các câu mệnh lệnh nội quy và hoàn thành bài tập đọc hiểu.

Luyện nghe cô giáo dặn dò và thực hành đóng vai · 10 phút
Học sinh nghe đoạn băng cô Green dặn dò nội quy lớp học, sau đó đóng vai cô giáo và học sinh để thực hành.

Viết bảng nội quy ngắn và trả lời trắc nghiệm · 10 phút
Học sinh viết 3 câu nội quy lớp học và hoàn thành 8 câu trắc nghiệm kiểm tra.

Vocabulary Worksheet

A1 · Week 3 · Session 2 · a1-w03-s2 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

board /bɔːd/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

desk /desk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

chair /tʃeə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

clock /klɒk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

window /ˈwɪndəʊ/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

rule /ruːl/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

listen /ˈlɪsn/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

quiet /ˈkwaɪət/ (adjective)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

raise /reɪz/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

A1 · Week 3 · Session 2 · a1-w03-s2 · v1 draft

Classroom Imperatives and School Rules

Affirmative: V-infinitive (e.g., Listen carefully!) | Negative: Don't + V-infinitive (e.g., Don't run!)

Choose the correct imperative sentence for a classroom rule:
A. Listen to the teacher carefully.
B. Listens to the teacher carefully.
C. Listening to the teacher carefully.

Choose the correct form: 'There _____ twenty chairs in our classroom.'
A. are
B. is
C. am

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A1 · Week 3 · Session 2 · a1-w03-s2 · v1 draft

Our Clean Classroom and Helpful Rules

Welcome to classroom 3A! In our classroom, there is a big white board on the wall. There is a round clock above the board. There are twenty wooden desks and twenty blue chairs for the students. There are three large windows, so the room is very bright. We have three important school rules. First, listen to the teacher carefully. Second, raise your hand to speak. Third, keep the classroom clean and quiet. We are good students.

How many wooden desks are there in classroom 3A in the reading passage?
A. Ten desks
B. Twenty desks
C. Thirty desks

What is above the big white board in the reading passage?
A. A blue bag
B. A round clock
C. A picture

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A1 · Week 3 · Session 2 · a1-w03-s2 · v1 draft

Teacher Explains Classroom Rules

Lần nghe 1: Nghe để biết cô giáo đang dặn dò cả lớp về những điều gì vào buổi sáng.
Lần nghe 2: Nghe kỹ hai nội quy lớp học mà cô giáo Green nhắc nhở học sinh.

What is the teacher's name in the listening dialogue?
A. Mrs Green
B. Mrs Brown
C. Mrs Smith

What should students do before speaking according to Mrs Green?
A. Stand up immediately
B. Raise their hand
C. Open their backpack

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A1 · Week 3 · Session 2 · a1-w03-s2 · v1 draft

Write a short notice (20-40 words) about two classroom rules for your school.

Độ dài tham khảo: 20–40 từ.

• Câu 1: Lời chào và giới thiệu lớp học của em.

• Câu 2: Nêu nội quy thứ nhất (lắng nghe hoặc giơ tay).

• Câu 3: Nêu nội quy thứ hai (giữ trật tự hoặc sạch sẽ).

Checklist

¡Dùng câu mệnh lệnh lịch sự bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu.

¡Viết hoa đầu câu và có dấu chấm câu đầy đủ.

¡Độ dài bài viết từ 20 đến 40 từ.

Speaking Card

A1 · Week 3 · Session 2 · a1-w03-s2 · v1 draft

State two rules that students must follow in the English classroom.

What should you do before you speak in class?

Should you run in the classroom?

What is on the classroom wall?

Bố mẹ quan sát

¡Sử dụng đúng cấu trúc câu mệnh lệnh khẳng định 'Listen...', 'Raise your hand...' và phủ định 'Don't...'
¡Phát âm rõ ràng các âm đầu /kl/ trong 'clock' và /kw/ trong 'quiet'.

Từ vựng gợi ý

board · desk · chair · clock · window · rule · listen · quiet · raise